

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/6/2020**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 3
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	4
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 18



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/8/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 91, Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 18.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

#### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch
Ông Hồ Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Ứng Văn Phúc	Thành viên

#### **Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Ứng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Huy Bình	Kế toán trưởng

#### **Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Huyền	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG**

Số 91, Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/6/2020 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2020

**Thay mặt Ban Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Ung Văn Phúc**



Số: 570/BCKT/TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2020, từ trang 5 đến trang 18, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**LÊ NGỌC KHUÊ**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.893.495.546</b>	<b>27.304.263.619</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.820.241.108</b>	<b>12.057.777.241</b>
1. Tiền	111	V.1	1.820.241.108	12.057.777.241
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.073.254.438</b>	<b>15.246.486.378</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	8.032.876.512	9.049.501.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.981.758.495	1.421.758.495
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.083.971.431	4.800.578.383
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(25.352.000)	(25.352.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>237.858.385.665</b>	<b>249.007.841.669</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>237.858.385.665</b>	<b>249.007.841.669</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	237.858.385.665	249.007.841.669
- Nguyên giá	222		450.106.451.778	450.106.451.778
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(212.248.066.113)	(201.098.610.109)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>254.751.881.211</b>	<b>276.312.105.288</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020  
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>161.893.567.740</b>	<b>190.368.295.569</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>128.255.106.060</b>	<b>149.812.509.502</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	23.999.154.052	25.235.288.403
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	666.331.274	4.340.031.740
3. Phải trả người lao động	314		243.707.011	455.176.139
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	36.842.028.119	37.352.248.523
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	1.749.171.193	2.022.274.724
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	64.754.714.411	80.407.489.973
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.638.461.680</b>	<b>40.555.786.067</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	33.638.461.680	40.555.786.067
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>92.858.313.471</b>	<b>85.943.809.719</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12</b>	<b>92.858.313.471</b>	<b>85.943.809.719</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.206.625.000	148.206.625.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(55.348.311.529)	(62.262.815.281)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(62.262.815.281)	(71.816.793.655)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.914.503.752	9.553.978.374
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>254.751.881.211</b>	<b>276.312.105.288</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

  
**Hà Huy Bình**

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Ung Văn Phúc

BTG  
NG  
PHI  
M TO  
M Đ  
T N  
EM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.927.138.002	13.881.811.414	25.971.855.006	33.889.939.537
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.927.138.002	13.881.811.414	25.971.855.006	33.889.939.537
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.541.746.316	6.636.728.113	13.257.399.065	13.287.692.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.385.391.686	7.245.083.301	12.714.455.941	20.602.247.111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.178.776	4.345.506	3.364.867	8.423.382
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.330.625.405	4.737.104.429	4.912.679.623	13.532.581.637
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.330.625.405	3.057.445.075	4.912.679.623	6.524.499.414
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	327.792.889	417.030.775	840.333.085	848.808.789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.728.152.168	2.095.293.603	6.964.808.100	6.229.280.067
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	14.561.274 (14.561.274)	50.304.348 (50.304.348)	15.404.314 (15.404.314)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.728.152.168	2.080.732.329	6.914.503.752	6.213.875.753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.728.152.168	2.080.732.329	6.914.503.752	6.213.875.753
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.6	117	140	467	419
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.6	117	140	467	419

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc

*Hà Huy Bình*

Hà Huy Bình

Ung Văn Phúc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Theo phương pháp gián tiếp**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020**

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.914.503.752	6.213.875.753
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11.149.456.004	11.149.456.004
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.364.867)	(8.423.382)
- Chi phí lãi vay	06	4.912.679.623	6.524.499.414
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.973.274.512	23.879.407.789
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	173.231.940	(1.226.572.674)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.590.581.414)	(10.028.378.900)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.226.726.089)	(3.771.693.697)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>12.329.198.949</b>	<b>8.852.762.518</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.364.867	8.423.382
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.364.867</b>	<b>8.423.382</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.027.050.000	15.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.597.149.949)	(25.443.804.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(22.570.099.949)</b>	<b>(9.943.804.600)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(10.237.536.133)</b>	<b>(1.082.618.700)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.057.777.241	3.025.796.395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.820.241.108</b>	<b>1.943.177.695</b>

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

  
**Hà Huy Bình**

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Tổng Giám đốc



Ung Văn Phúc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 14/8/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400476650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 91, Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

**2. Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư xây dựng các nhà máy điện; Xây dựng các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, điện công nghiệp, điện dân dụng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sạt lỡ trong quá trình thi công các năm trước đang chờ phân bổ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là từ hoạt động bán điện. Việc hạch toán doanh thu căn cứ vào Biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng giao nhận hàng tháng giữa Công ty và Tổng Công ty điện lực Miền Trung. Việc ghi nhận trên đều đảm bảo các điều kiện ghi nhận doanh thu trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Cụ thể:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mục b, Điều 2 Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/7/2006 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Nam cấp như sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**15. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

15/1  
Á 1  
V  
/ 2/

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		30/6/2020	01/01/2020	
<b>1. Tiền</b>				
- Tiền mặt		612.056.382	422.452.453	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.208.184.726	11.635.324.788	
<b>Cộng</b>		<b>1.820.241.108</b>	<b>12.057.777.241</b>	
<b>2. Phải thu khách hàng</b>		30/6/2020	01/01/2020	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung		8.032.876.512	9.049.501.500	
<b>Cộng</b>		<b>8.032.876.512</b>	<b>9.049.501.500</b>	
<b>3. Trả trước cho người bán</b>		30/6/2020	01/01/2020	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.981.758.495	1.421.758.495	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng 501		209.244.034	209.244.034	
- Công ty Xây dựng Tổng hợp Thái Bình Dương		798.318.298	798.318.298	
- Viện kỹ thuật công trình		1.800.000.000	-	
- Công ty CP đầu tư xây dựng và tư vấn thủy lợi điện lực		760.000.000	-	
- Các khách hàng khác		414.196.163	414.196.163	
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan		1.000.000.000	-	
- Công ty CP điện lực Trung Sơn		1.000.000.000	-	
<b>Cộng</b>		<b>4.981.758.495</b>	<b>1.421.758.495</b>	
<b>4. Phải thu khác</b>		30/6/2020	01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.083.971.431	25.352.000	4.800.578.383	25.352.000
- Phải thu khác	1.103.488.282	-	4.260.183.836	-
- Tạm ứng	980.483.149	25.352.000	540.394.547	25.352.000
<b>Cộng</b>	<b>2.083.971.431</b>	<b>25.352.000</b>	<b>4.800.578.383</b>	<b>25.352.000</b>
<b>5. Nợ xấu</b>		30/6/2020	01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	25.352.000	-	25.352.000	-
- Tạm ứng	25.352.000	-	25.352.000	-
<b>Cộng</b>	<b>25.352.000</b>	<b>-</b>	<b>25.352.000</b>	<b>-</b>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	340.515.878.283	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	450.106.451.778
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	340.515.878.283	108.593.581.881	946.900.705	50.090.909	450.106.451.778
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	102.280.810.719	97.820.807.776	946.900.705	50.090.909	201.098.610.109
Số tăng trong kỳ	5.675.264.638	5.474.191.366	-	-	11.149.456.004
- Khấu hao trong kỳ	5.675.264.638	5.474.191.366	-	-	11.149.456.004
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	107.956.075.357	103.294.999.142	946.900.705	50.090.909	212.248.066.113
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	238.235.067.564	10.772.774.105	-	-	249.007.841.669
Tại ngày cuối kỳ	232.559.802.926	5.298.582.739	-	-	237.858.385.665

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay là 237.858.385.665 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.126.771.614 đồng

7. Phải trả người bán

	Giá trị	30/6/2020	Giá trị	01/01/2020
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	23.999.154.052	23.999.154.052	25.235.288.403	25.235.288.403
- Công ty CP Tư vấn & XD VNECO	1.269.749.044	1.269.749.044	1.719.749.044	1.719.749.044
- Công ty CP Đầu tư & PT Hạ tầng	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000
- Công ty CP Lilama 7	2.541.434.872	2.541.434.872	2.541.434.872	2.541.434.872
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	13.586.415.303	13.586.415.303	13.586.415.303	13.586.415.303
- Các đối tượng khác	4.287.472.833	4.287.472.833	5.073.607.184	5.073.607.184
<b>Cộng</b>	<b>23.999.154.052</b>	<b>23.999.154.052</b>	<b>25.235.288.403</b>	<b>25.235.288.403</b>

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2020
	a) Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.221.945.864	2.799.307.084	3.559.133.538	462.119.410
- Thuế thu nhập cá nhân	14.267.440	9.902.241	21.943.386	2.226.295
- Thuế tài nguyên	682.460.600	1.458.124.641	1.944.703.861	195.881.380
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.421.357.836	54.314.248	2.469.567.895	6.104.189
<b>Cộng</b>	<b>4.340.031.740</b>	<b>4.321.648.214</b>	<b>7.995.348.680</b>	<b>666.331.274</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30/6/2020	01/01/2020
<b>9. Chi phí phải trả</b>		
- Trích trước chi phí lãi vay	36.353.255.125	36.667.301.591
- Trích trước chi phí phải trả khác	488.772.994	684.946.932
<b>Cộng</b>	<b>36.842.028.119</b>	<b>37.352.248.523</b>

	30/6/2020	01/01/2020
<b>10. Phải trả khác</b>		
a) Ngắn hạn	1.749.171.193	2.022.274.724
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	15.186.832	38.427.673
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.733.984.361	1.983.847.051
+ Phải trả khác	1.733.984.361	1.983.847.051
<b>Cộng</b>	<b>1.749.171.193</b>	<b>2.022.274.724</b>

11. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	30/6/2020		Trong năm		01/01/2020	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>64.754.714.411</b>	<b>64.754.714.411</b>	<b>9.944.374.387</b>	<b>25.597.149.949</b>	<b>80.407.489.973</b>	<b>80.407.489.973</b>	
- Cty mua bán nợ DATC-Đà Nẵng <sup>(1)</sup>	32.647.344.112	32.647.344.112	-	21.147.417.789	53.794.761.901	53.794.761.901	
- Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng <sup>(2)</sup>	13.580.320.299	13.580.320.299	6.917.324.387	4.449.732.160	11.112.728.072	11.112.728.072	
- Vay cá nhân <sup>(3)</sup>	18.527.050.000	18.527.050.000	3.027.050.000	-	15.500.000.000	15.500.000.000	
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>33.638.461.680</b>	<b>33.638.461.680</b>	<b>-</b>	<b>6.917.324.387</b>	<b>40.555.786.067</b>	<b>40.555.786.067</b>	
- Cty mua bán nợ DATC-Đà Nẵng <sup>(1)</sup>	33.638.461.680	33.638.461.680	-	-	33.638.461.680	33.638.461.680	
- Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng <sup>(2)</sup>	-	-	-	6.917.324.387	6.917.324.387	6.917.324.387	

<sup>(1)</sup> Chi nhánh Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp tại thành phố Đà Nẵng đã mua lại khoản nợ của Công ty cổ phần Thủy điện Sông Vàng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty cổ phần Tài chính Dầu khí - Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Biên bản xác nhận chuyển giao nợ ngày 15/8/2013, ngày 28/10/2013, ngày 18/9/2013 và thông báo số 50/ĐNă.KH ngày 23/01/2014.

<sup>(2)</sup> Vay phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện An Điem II, được các ngân hàng thương mại đồng tài trợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2006/NHTM-HĐTD ngày 13/12/2006, PLHĐ 02/2009/NHTM-HĐTD ngày 14/10/2009 và PLHĐ số 01/2011/NHTM-PLHĐTD ngày 30/5/2011. Theo đó, hạn mức tín dụng là 253.736.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa đến ngày 05/6/2021, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết các Ngân hàng và tổ chức đồng tài trợ Dự án Nhà máy Thủy điện An Điem II bao gồm:

- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Đà Nẵng
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
- Công ty CP Tài chính dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

<sup>(3)</sup> Vay cá nhân lãi suất 7%/năm đảm bảo bằng hình thức tín chấp.



12. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	148.206.625.000	(71.816.793.655)	76.389.831.345
Tăng vốn năm trước	-	9.553.978.374	9.553.978.374
- Lãi trong năm trước	-	9.553.978.374	9.553.978.374
Giảm vốn năm trước	-	-	-
Số dư cuối năm trước	148.206.625.000	(62.262.815.281)	85.943.809.719
Tăng vốn trong kỳ	-	6.914.503.752	6.914.503.752
- Lãi trong kỳ	-	6.914.503.752	6.914.503.752
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	148.206.625.000	(55.348.311.529)	92.858.313.471

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2020	01/01/2020
- Công ty CP điện lực Trung Sơn	127.472.000.000	127.472.000.000
- Các cổ đông khác	20.734.625.000	20.734.625.000
<b>Cộng</b>	<b>148.206.625.000</b>	<b>148.206.625.000</b>

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	30/6/2020	01/01/2020
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) **Cổ phiếu**

	30/6/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.820.663	14.820.663
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.820.663	14.820.663
- Cổ phiếu phổ thông	14.820.663	14.820.663
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.820.663	14.820.663
- Cổ phiếu phổ thông	14.820.663	14.820.663
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán điện	25.971.855.006	33.889.939.537
<b>Cộng</b>	<b>25.971.855.006</b>	<b>33.889.939.537</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán điện	13.257.399.065	13.287.692.426
<b>Cộng</b>	<b>13.257.399.065</b>	<b>13.287.692.426</b>

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.364.867	8.423.382
<b>Cộng</b>	<b>3.364.867</b>	<b>8.423.382</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	4.912.679.623	6.524.499.414
- Lãi chậm thanh toán	-	7.008.082.223
<b>Cộng</b>	<b>4.912.679.623</b>	<b>13.532.581.637</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	620.259.084	616.814.224
- Chi phí khác	220.074.001	231.994.565
<b>Cộng</b>	<b>840.333.085</b>	<b>848.808.789</b>
<b>6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.914.503.752	6.213.875.753
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.914.503.752	6.213.875.753
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.820.663	14.820.663
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	467	419
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	467	419
<b>7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nhân công	2.077.493.933	1.922.609.474
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.149.456.004	11.149.456.004
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	728.715.727	765.931.974
- Chi phí khác bằng tiền	142.066.486	298.503.763
<b>Cộng</b>	<b>14.097.732.150</b>	<b>14.136.501.215</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị	227.990.583	228.564.929
Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát, thư ký	167.309.763	170.745.417
<b>Cộng</b>	<b>395.300.346</b>	<b>399.310.346</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong một khu vực địa lý với loại hình duy nhất là sản xuất điện. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

**4. Thông tin so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 chuyển sang ngày 01/01/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

  
**Hà Huy Bình**

Kế toán trưởng



Hà Huy Bình

Tổng Giám đốc



Ung Văn Phúc

